Phụ lục số XII
Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh
của Người hành nghề chức danh điều dưỡng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh_03/01/2024 08:51:29

TT	Mã TT 43, 21	Danh mục kỹ thuật	BS chỉ định và điều dưỡng thực hiện độc lập	ĐD ra chỉ định và thực hiện độc lập
		I. Chương chung		
1		Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn+	X	X
2		Băng ép cầm máu+	X	X
3	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ+	X	X
4		Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng*	X	X
5		Cạo râu		X
6		Cắt chỉ	X	
7		Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc đơn giản*	X	
8		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán đơn giản*	X	X
9		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương	X	
10		Cắt móng chân, chăm sóc móng chân		X
11		Cắt móng tay/chân		X
12		Cắt/cạo tóc		X
13	9.6	Cấp cứu cao huyết áp+	X	
14	9.8	Cấp cứu ngừng tim+	X	X
15		Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản+		X
16	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản+	X	X
17	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao*	X	X
18	9.7	Cấp cứu ngừng thở+	X	X
19	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp+	X	X
20	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn*	X	X
21	22.511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng*		X

22	22.509	Chăm sóc catheter cố định		X
23	1.11	Chăm sóc catheter động mạch		X
24	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch		X
25	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm		X
26	2.169	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu		X
27		Chăm sóc da sau xạ trị*	X	X
28	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	X	X
29		Chăm sóc lỗ mở thông ra da có biến chứng	X	X
30	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	X	X
31	12.334	Chăm sóc ống thông bàng quang		X
32	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hỗng tràng (một lần)	X	X
33	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	X	X
34		Chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật		X
35		Đánh giá độ đau bằng các thang điểm	X	X
36		Đánh giá huyết áp	X	X
37		Đánh giá mạch	X	X
38		Đánh giá mức độ đau bằng điện cực	X	X
39		Đánh giá nhịp thở		X
40		Đánh giá rối loạn nuốt	X	X
41		Đánh giá tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số nhân trắc cho người bệnh		X
42		Đánh giá, nhận định người bệnh		X
43	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu+	X	X
44	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	X	X
45	1.216	Đặt ống thông dạ dày	X	
46	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X
47	1.223	Đặt ống thông hậu môn	X	
48	21.14	Điện tim thường	X	
49	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	X	X
50	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	X	X
51	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	X	X

Sở Y tế Hà Tĩnh_0301_0022_98.135

52	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	X	X
53	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	X	X
54		Đo áp lực hậu môn, trực tràng*	X	
55		Đo áp lực khoang chi thể*	X	
56		Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)*	X	X
57	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)*	X	X
58		Đo chỉ số cổ chân - cánh tay (ABI) *	X	
59		Đo chỉ số ngón chân - cánh tay (TBI) chẩn đoán bệnh lý mạch máu đầu chi*	X	X
60	22.4	Đo ECG 12 chuyển đạo tại chỗ*	X	X
61		Đo huyết áp trung tâm không xâm lấn (central blood pressure) *	X	
62		Đo huyết áp trung tâm và các chỉ số sóng bằng thiết bị ngoại vi *	X	
63	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	X	X
64		Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế		X
65		Đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt		X
66		Đo vòng đầu	X	X
67		Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động *	X	X
68	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	X	X
69		Ghi điện tim thường	X	X
70	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường		X
71		Hút áp lực âm bằng máy liên tục điều trị vết loét; vết thương*	X	X
72		Hút dịch dạ dày	X	X
73	2.150	Hút đờm hầu họng	X	X
74	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	X	X
75	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	X	X

76	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	X	X
77	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin*		X
78		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện tại nhà trước khi ra viện		X
79		Hướng dẫn người bệnh kỹ thuật chuyên môn tự thực hiện trong quá trình điều trị	X	X
80	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	X	X
81	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	X	X
82		Kĩ thuật đánh giá đau cho người bệnh		X
83		Kĩ thuật đánh giá, phân cấp chăm sóc cho người bệnh		X
84		Kĩ thuật gội đầu cho người bệnh tại giường		X
85		Kĩ thuật hỗ trợ người bệnh di chuyển bằng xe lăn		X
86		Kĩ thuật hỗ trợ người bệnh tập đi bằng xe chữ U	X	X
87		Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi dưới	X	X
88		Kỹ thuật băng chun mỏm cụt chi trên	X	X
89		Kỹ thuật bơm thuốc qua ống thông mũi - dạ dày		X
90		Kỹ thuật bơm, kiểm tra áp lực bóng chèn NKQ/MKQ		X
91		Kỹ thuật cân người bệnh nặng tại giường	X	X
92		Kỹ thuật cố định NB kích động	X	X
93		Kỹ thuật chăm sóc dẫn lưu		X
94		Kỹ thuật chăm sóc hậu môn, sinh dục	X	X
95		Kỹ thuật chăm sóc ống thông mạch máu	X	X
96		Kỹ thuật chăm sóc ống thông tiểu lưu		X
97		Kỹ thuật cho người bệnh ăn qua đường miệng	X	X
98		Kỹ thuật cho người bệnh có rối loạn về nuốt ăn	X	X
99		Kỹ thuật cho người bệnh uống thuốc		X
100		Kỹ thuật chuyển người bệnh hạn chế vận động		X

syt_hatinh_vt_Sở Y tế Hà Tĩnh_0310/2025 08:16:39

101		Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị phù do nguyên nhân tắc mạch bạch huyết	X	
102		Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần	X	X
103		Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục	X	
104		Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người		X
105		Kỹ thuật đo áp lực động mạch, tĩnh mạch trung tâm liên tục*	X	X
106		Kỹ thuật đo chiều cao, cân nặng	X	X
107		Kỹ thuật đo trọng lượng cơ thể cho người bệnh nặng bằng dụng cụ chuyên biệt		X
108		Kỹ thuật đo vòng bụng	X	X
109		Kỹ thuật đo vòng cánh tay	X	X
110		Kỹ thuật garo cầm máu +	X	X
111		Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	X	X
112	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	X	X
113		Kỹ thuật hoàn hồi dịch tiêu hóa	X	
114		Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng	X	X
115		Kỹ thuật lấy dịch tỵ hầu để xét nghiệm	X	X
116		Kỹ thuật lấy đờm tác động bằng vỗ rung	X	X
117		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	X	
118		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn*	X	
119		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch với hệ thống hút chân không	X	
120		Kỹ thuật lấy mủ làm xét nghiệm	X	
121		Kỹ thuật lấy nước tiểu 24h	X	
122		Kỹ thuật lấy nước tiểu ở người bệnh có đặt dẫn lưu nước tiểu	X	
123		Kỹ thuật lấy nước tiểu thường quy	X	
124		Kỹ thuật lấy phân xét nghiệm	X	
125		Kỹ thuật rút ống dẫn lưu	X	
126		Kỹ thuật rút ống thông mạch máu trung tâm	X	X
127		Kỹ thuật rút ống thông tiểu lưu	X	X
128		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng hơi		X

129		Kỹ thuật sưởi ấm cơ thể bằng nhiệt		X
130		Kỹ thuật tắm cho người bệnh		X
131	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	X	X
132		Kỹ thuật tập thở với dụng cụ	X	X
133		Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch qua cổng tiêm thuốc	X	
134		Kỹ thuật thay băng lỗ mở khí quản	X	X
135		Kỹ thuật thay túi hậu môn nhân tạo	X	X
136		Kỹ thuật thay túi lỗ mở thông ra da		X
137		Kỹ thuật theo dõi người bệnh sau can thiệp	X	X
138		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		X
139		Kỹ thuật thực hiện bôi thuốc ngoài da	X	
140		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc âm đạo	X	
141		Kỹ thuật thực hiện thuốc qua niêm mạc: mắt hoặc mũi hoặc miệng hoặc tai	X	
142		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh		X
143		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh có ống NKQ hoặc người bệnh thở máy		X
144	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	X	X
145		Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực		X
146		Kỹ thuật xoa bóp chân bằng máy cho người bệnh đái tháo đường	X	X
147		Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)	X	X
148		Kỹ thuật xoa bóp vùng		X
149	11.176	Kỹ thuật xoay chuyển bệnh nhân dự phòng loét tỳ đè		X
150		Kỹ thuật xoay chuyển người bệnh dự phòng loét tỳ đè	X	X
151		Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ I, độ II		X
152		Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ III*		X
153		Kỹ thuật xử trí loét do đè ép độ IV*		X
154	15.222	Khí dung mũi họng	X	
155	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	X	X
156		Khí dung thuốc giãn phế quản	X	
157	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	X	

158		Làm sạch, loại bỏ tổn thương da, phục hồi da bệnh lý*	X	
159	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn		X
160		Liệu pháp giảm đau không dùng thuốc	X	
161		Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày		X
162	9.133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	X	X
163	9.141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	X	
164	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	X	X
165	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	X	X
166	1.227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	X	X
167	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	X	
168	1.228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	X	X
169	1.226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hỗng tràng ≤ 8 giờ	X	X
170	9.142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày		X
171	9.143	Nuôi dưỡng qua ống thông hỗng tràng		X
172		Nhận định, đánh giá khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ qua		X
173	2.233	Rửa bàng quang	X	
174		Rửa dạ dày	X	X
175	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	X	X
176		Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng		X
177		Sàng lọc nguy cơ dinh dưỡng		X
178	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu		X
179	12.82	Sơ cấp cứu bỏng acid*	X	X
180	12.83	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện*	X	X
181	12.81	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng*	X	X
182	12.79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt+	X	X
183		Tập các kiểu thở		X
184		Tập lăn trở khi nằm		X
185		Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy*		X

186		Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động*	X	X
187		Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi		X
188		Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng		X
189		Tập vận động có trợ giúp	X	X
190		Tập vận động thụ động	X	X
191		Tiêm tế bào gốc qua đường tiêm bắp*	X	
192		Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	X	
193		Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	X	
194		Tiêm, truyền thuốc giảm đau bằng bơm áp lực (PCA)*	X	
195	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	X	X
196		Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	X	X
197	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	X	X
198	15.303	Thay băng vết mổ	X	X
199		Thay băng vết thương hoại tử mất da rộng	X	X
200		Thay băng vết thương mỏm cụt chi	X	X
201		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử dưới 10 cm2	X	X
202		Thay băng vết thương sau cắt lọc hoại tử trên 10 cm2	X	
203		Thay băng vết thương, vết loét trên người bệnh đái tháo đường	X	X
204		Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài ≤ 15cm	X	X
205	17.38	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm*	X	X
206		Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 50 cm*	X	X
207		Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	X	X
208		Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài > 50cm*	X	X
209		Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài dưới 15 cm	X	X
210		Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ 30 cm đến 50 cm*	X	X

syt_hatinh_So Y te Ha Tinh_03/01/2025 08:41:33

211		Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm*	X	X
212		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
213		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
214	9.156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	X	X
215	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	X	X
216	9.176	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	X	X
217	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	X	X
218		Theo dõi khẩu phần dinh dưỡng trong 24 giờ		X
219	9.175	Theo dõi SpO2		X
220	2.164	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường	X	X
221	1.28	Theo dõi SPO_2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	X	X
222	9.171	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui		X
223		Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	X	
224		Theo dõi, thay túi lỗ mở thông ra da	X	X
225	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	X	
226	1.57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	X	X
227	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	X	X
228	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	X	X
229	9.185	Thở oxy qua mũ kín	X	X
230	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)	X	X
231	1.59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	X	X
232		Thủ thuật Heimlich	X	X

233	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em+	X	X
234	1.222	Thụt giữ	X	
235	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	X	
236	2.339	Thụt tháo phân	X	X
237		Thụt thuốc qua đường hậu môn	X	
238	9.196	Truyền dịch thường qui	X	
239	9.197	Truyền dịch trong sốc	X	
240	22.678	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường*	X	
241	22.679	Truyền khối tiểu cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	X	
242	9.198	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	X	
243	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	X	
244	22.677	Truyền máu toàn phần có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường	X	
245	9.200	Truyền máu trong sốc	X	
246		Truyền Methotrexate liều cao*	X	
247		Truyền tế bào gốc bằng đường truyền dưới màng cứng*	X	
248		Truyền tế bào gốc qua đường tĩnh mạch*	X	
249		Truyền tĩnh mạch	X	
250		Truyền tĩnh mạch qua máy	X	X
251	9.204	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức		X
252	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường		X
253	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		X
254	9.124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	X	X
		II. Nội khoa. Nội Tiết. Dị ứng miễn dịch lâm sàng		
255		Băng ép băng chun trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới*	X	X
256		Bơm rửa ống thông đường hầm có cuff ở người bệnh chạy thận nhân tạo*		X
257		Bơm truyền insulin liên tục dưới da *	X	
258	7.236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)*	X	

259		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường*	X	
260		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường*	X	
261		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường*	X	
262		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường*	X	
263		Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường*	X	
264	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường		X
265		Cắt, gọt tổn thương dày sừng	X	X
266	22.681	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng ghép tế bào gốc		X
267	2.653	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng		X
268	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ		X
269	2.630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell		X
270	2.629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson		X
271	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần		X
272	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	X	X
273	2.171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	X	X
274	2.170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	X	X
275	2.632	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell		X

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh_0310 [illegible]

276	2.631	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson		X
277		Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường*	X	
278		Chiếu đèn LED điều trị bệnh da *	X	X
279		Chiếu đèn LED tái tao cấu trúc da*	X	
280		Chiếu tia hồng ngoại điều trị bỏng, tổn thương da, bệnh lý da, vết thương mạn tính*	X	X
281		Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế (peak flow meter)*	X	
282		Đắp dịch chiết nguyên bào sợi hỗ trợ điều trị vết loét*	X	
283		Đắp mặt nạ hỗ trợ điều trị một số bệnh lý da*	X	X
284	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)*	X	
285	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	X	
286	7.238	Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường *	X	
287	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP/ MEP*	X	
288	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography*	X	
289	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes*	X	
290		Đo các thể tích phổi bằng phế thân ký*	X	
291		Đo các thể tích phổi bằng phương pháp rửa Nitơ*	X	
292	21.116	Đo chuyển hoá cơ bản*	X	
293	2.24	Đo chức năng hô hấp	X	
294		Đo dao động xung ký (IOS)/dao động sóng cưỡng bức (FOT)*	X	
295	21.15	Đo dung tích khí cặn*	X	
296	2.615	Đo dung tích sống chậm - SVC*	X	
297	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC*	X	
298	2.23	Đo đa ký giấc ngủ*	X	
299		Đo đa ký hô hấp*	X	
300	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác*	X	
301	21.35	Đo điện thế kích thích giác quan*	X	
302	21.36	Đo điện thế kích thích vận động*	X	

303	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ*	X	
304		Đo độ nhớt dịch khớp*	X	
305		Đo đường huyết liên tục	X	
306		Đo đường huyết liên tục và bơm truyền Insulin liên tục dưới da*	X	
307	21.117	Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin*	X	
308	21.118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	X	X
309		Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin*	X	
310	2.612	Đo FeNO*	X	
311	21.19	Đo hô hấp ký*	X	
312		Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang - mao mạch (DLCO/DLNO)*	X	
313	2.22	Đo khả năng khuếch tán khí qua màng phế nang mao mạch (DLCO)*	X	
314	21.20	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký*	X	
315	21.16	Đo khuếch tán khí (DLCO)*	X	
316	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity*	X	
317		Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA*	X	
318	21.21	Đo nồng độ khí CO trong đường thở*	X	
319		Đo nồng độ nitric oxide mũi (nNO)*	X	
320		Đo nồng độ nitric oxide trong khí thở ra (FENO)*	X	
321	21.41	Đo ngưỡng đau	X	X
322	2.250	Đo PH thực quản 24 giờ*	X	
323	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)*	X	
324		Đo sức cản đường dẫn khí bằng phế thân ký (RAW, sRAW, GAW và sGAW)*	X	
325		Đo sức cản đường dẫn khí bằng phương pháp gián đoạn luồng khí (Rint)*	X	
326	2.141	Đo tốc độ dẫn truyền (vận động, cảm giác) của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ*	X	
327	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác*	X	

syt_tinh_ht@So Y te Ha Tinh_03/01/2024 08:41:53

328	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động*	X	
329	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ*	X	
330	21.17	Đo tổng dung lượng phổi*	X	
331		Đo thành phần khối cơ thể bằng phương pháp trở kháng điện sinh học (BIA)*	X	
332	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV*	X	
333	22.503	Gạn bạch cầu điều trị*	X	
334	22.505	Gạn hồng cầu điều trị*	X	
335		Gạn tách bạch cầu để điều trị*	X	
336		Gạn tách bạch cầu hạt từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị*	X	
337		Gạn tách bạch cầu lympho từ người hiến trên hệ thống tự động để điều trị*	X	
338		Gạn tách huyết tương để điều trị*	X	
339	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị*	X	
340		Gạn tách tế bào đơn nhân máu ngoại vi trên hệ thống tự động*	X	
341		Gạn tách tế bào gốc máu ngoại vi trên hệ thống tự động*	X	X
342		Gạn tách tiểu cầu để điều trị*	X	
343		Gạn tách tiểu cầu từ người hiến trên hệ thống tự động*	X	
344	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị*	X	
345	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim*	X	
346	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	X	
347	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể*	X	
348	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác*	X	
349	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên*	X	
350	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới*	X	
351	21.29	Ghi điện cơ*	X	
352		Ghi điện não bề mặt vỏ não *	X	
353	21.38	Ghi điện não đồ đa kênh giấc ngủ*	X	

354	21.40	Ghi điện não đồ thông thường*	X	
355	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	X	
356	21.39	Ghi điện não đồ video*	X	
357	2.146	Ghi điện não giấc ngủ*	X	
358	2.145	Ghi điện não thường quy*	X	
359	2.147	Ghi điện não video*	X	
360	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường*	X	X
361	21.12	Holter điện tâm đồ*	X	
362	21.7	Holter huyết áp*	X	
363	11.117	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính*	X	
364	11.118	Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính*	X	
365	2.635	Hướng dẫn người bệnh Stevens - Johnson tập co thắt cơ tròn chống dính*	X	X
366	2.636	Hướng dẫn người bệnh Lyell tập co thắt cơ tròn chống dính*	X	X
367	7.240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân*	X	X
368		Kỹ thuật chẩn đoán run bằng điện cơ*	X	
369		Kỹ thuật đánh giá chức năng thần kinh thực vật bằng điện cơ*	X	
370		Kỹ thuật đo áp lực nội sọ bằng máy*	X	
371		Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức dài bằng điện cơ*	X	
372		Kỹ thuật ghi co cơ gắng sức ngắn bằng điện cơ*	X	
373		Kỹ thuật ghi điện cơ bằng điện cực kim*	X	
374		Kỹ thuật ghi điện cơ sóng F và phản xạ H*	X	
375		Kỹ thuật ghi điện cơ sợi đơn độc*	X	
376		Kỹ thuật ghi điện tim bằng máy ghi biến cố tim*	X	
377		Kỹ thuật ghi điện thế cảm giác thân thể bằng điện cơ*	X	
378		Kỹ thuật ghi điện thế gợi thị giác bằng điện cơ*	X	
379		Kỹ thuật ghi điện thế gợi thính giác bằng điện cơ*	X	

syt_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh_03/01/2022 08:

380		Kỹ thuật ghi rối loạn nhịp tim bằng thiết bị di động*	X	
381		Kỹ thuật Holter điện não đồ*	X	
382		Kỹ thuật hút áp lực âm liên tục điều trị rò tiêu hoá*	X	
383		Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh*	X	X
384		Kỹ thuật lọc máu SLEDD-f *	X	
385	11.177	Kỹ thuật massage tại chỗ trong chăm sóc vết thương mạn tính*	X	X
386	11.180	Kỹ thuật sử dụng băng chun băng ép trong điều trị vết loét do giãn tĩnh mạch chi dưới	X	X
387		Kỹ thuật tiêm thuốc sinh học	X	
388		Kỹ thuật truyền enzym*	X	
389		Kỹ thuật truyền gen trị liệu*	X	
390	2.509	Kỹ thuật truyền một số thuốc sinh học	X	
391		Kỹ thuật truyền thuốc sinh học	X	
392		Kỹ thuật ước lượng đơn vị vận động bằng điện cơ*	X	
393		Khám bàn chân người bệnh đái tháo đường*	X	
394	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	X	
395	1.88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	X	X
396		Liệu pháp điều trị ung thư bằng hoá chất, thuốc đích, miễn dịch, nội tiết đường uống*	X	
397		Lọc màng bụng bằng máy (APD - Automated peritoneal dialysis)*	X	
398	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h*	X	
399		Lọc màng bụng cấp cứu liên tục*	X	
400	9.129	Lọc màng bụng cấp cứu*	X	
401	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)*	X	
402	2.206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy*	X	
403		Lọc màng bụng liên tục ngoại trú (CAPD)*	X	
404		Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online) *	X	

405	2.640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch	X	
406	2.638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng	X	
407	2.639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch	X	
408		Nghiệm pháp atropin*	X	
409		Nghiệm pháp bàn nghiêng*	X	
410		Nghiệm pháp dây thắt	X	
411	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén*	X	
412	21.119	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén*	X	
413	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén*	X	
414		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng C-peptide*		
415		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin*	X	
416	21.106	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo*	X	
417		Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin*	X	
418		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu có định lượng C-peptide*	X	
419		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu có định lượng Insulin*		
420		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 3 mẫu không định lượng Insulin*	X	
421	21.107	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 5 mẫu có định lượng Insulin kèm theo*	X	
422		Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống để đánh giá tiết hormone GH*	X	
423		Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế*	X	X

424		Nghiệm pháp đánh giá đáp ứng phế quản với thuốc giãn phế quản*	X	
425		Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh đột quỵ não*	X	X
426	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não*	X	
427		Nghiệm pháp đi bộ 6 phút*	X	
428	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ*	X	
429		Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp (CPET)*	X	
430		Nghiệm pháp hạ đường huyết bằng Insulin*	X	
431	21.25	Nghiệm pháp hô hấp gắng sức*	X	
432		Nghiệm pháp kích thích bằng gonadotropin*	X	
433		Nghiệm pháp kích thích GH bằng gắng sức*	X	
434		Nghiệm pháp kích thích GH bằng thuốc*	X	
435		Nghiệm pháp kích thích HCG 3 ngày*	X	
436		Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng gắng sức*	X	
437		Nghiệm pháp kích thích phế quản bằng hóa chất*	X	
438		Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm*		
439		Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh*	X	
440	21.108	Nghiệm pháp nhịn đói 72 giờ*	X	
441		Nghiệm pháp nhịn đói 72h*	X	
442		Nghiệm pháp nhịn nước (nhịn khát)*	X	
443	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống*	X	
444		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao kéo dài*	X	
445		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm*	X	
446		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm*	X	
447		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày*	X	

448	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)*	X	X
449	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên*	X	
450	2.482	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm ở bệnh nhân sau ghép thận	X	
451	22.499	Rút máu để điều trị	X	
452		Sưởi ấm bằng máy bức xạ điều trị bệnh lý và tổn thương da*	X	
453		Test đánh giá chức năng thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch bằng nghiệm pháp valsalva*	X	
454		Test đánh giá hấp thu hormone giáp ở những bệnh nhân đáp ứng kém với điều trị hormone giáp*	X	
455	21.51	Test hơi thở tìm vi khuẩn HP bằng C13, C14*	X	
456		Test hydrogen qua hơi thở*	X	
457	21.42	Test thần kinh tự chủ*	X	
458		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp đứng*	X	
459		Test thần kinh tự động đối giao cảm tim mạch nghiệm pháp hít thở sâu*	X	
460		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch hạ huyết áp tư thế*	X	
461		Test thần kinh tự động giao cảm tim mạch nghiệm pháp bóp tay*	X	
462	2.503	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori*	X	
463		Test thở C13O2 tìm Helicobacterpylori*	X	
464	2.335	Test thở C14O2 tìm H.Pylori*	X	
465		Test thở C14O2 tìm Helicobacterpylori*		X
466		Test truyền dung dịch NaCl đẳng trương khẳng định cường aldosteron nguyên phát*	X	
467		Tiêm hoặc truyền các chế phẩm sinh học	X	
468		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị tổn thương da, mô*	X	
469		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân đã hoạt hóa điều trị loét *	X	

470		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý khớp háng*	X	
471		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân điều trị bệnh lý phần mềm quanh khớp*	X	
472		Tiêm tế bào gốc mô mỡ tự thân điều trị thoái hóa khớp*	X	
473		Tiêm yếu tố tăng trưởng biểu bì hỗ trợ điều trị vết loét do đái tháo đường*	X	
474	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	X	X
475		Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường*	X	
476		Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích < 50 cm2 do đái tháo đường*	X	X
477		Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 100 đến 200cm2 cơ thể do đái tháo đường*	X	X
478		Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 200cm2 đến 400cm2 do đái tháo đường*	X	X
479		Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích từ 50 cm2 đến dưới 100 cm2 do đái tháo đường*	X	X
480		Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính < 1% diện tích cơ thể*	X	X
481		Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 1% đến dưới 3% diện tích cơ thể*	X	X
482		Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính trên 6% diện tích cơ thể*	X	X
483		Thay dịch lọc màng bụng*	X	X
484		Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú*	X	X
485	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)*	X	
486		Thủ thuật bơm rửa đường mật qua ống thông *	X	
487		Thủy trị liệu chi thể*	X	
488	2.518	Truyền Actemra	X	
489	2.623	Truyền Cyclophosphamide pulse therapy	X	

490		Truyền Cyclophosphamide pulse therapy*	X	
491	2.627	Truyền Endoxan	X	
492		Truyền hoặc tiêm khối tế bào gốc	X	
493	2.624	Truyền IVIg	X	
494		Truyền IVIg*	X	
495	2.626	Truyền kháng thể đơn dòng	X	
496	22.682	Truyền khối tế bào gốc tạo máu	X	
497	2.625	Truyền Pulse Therapy Corticoid	X	
498		Truyền Pulse Therapy Corticoid*		
499	2.517	Truyền Remicade	X	
500		Truyền tĩnh mạch Insulin theo nhịp sinh học bằng bơm tiêm tự động điều trị đái tháo đường	X	
501	22.500	Truyền thay máu	X	
502	22.510	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	X	
503	22.680	Truyền thuốc thải sắt đường dưới da*	X	
504	2.634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell		X
505	2.633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens -Johnson		X
506	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản		X
507	2.647	Vỗ rung cho người bệnh Lupus ban đỏ hệ thống		X
508	2.648	Vỗ rung cho người bệnh Xơ cứng bì		X
509		Xoa bóp tại chỗ điều trị vết thương mạn tính*	X	X
		III. Ngoại khoa. Bỏng. Tạo hình thẩm mỹ		
510		Rút dẫn lưu bể thận hoặc thận*	X	
511		Băng chỉnh hình số 8	X	X
512		Bó bột cánh cẳng bàn tay *	X	
513		Bó bột cẳng bàn chân *	X	
514		Bó bột cẳng bàn tay*	X	
515		Bó bột chậu lưng chân *	X	
516		Bó bột Desault*	X	
517		Bó bột đùi cẳng bàn chân *	X	
518		Bó bột ống đùi cẳng chân*	X	
519	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè*	X	

520	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	X	X
521		Bột Corset Minerve,Cravate*	X	
522		Bơm rửa dẫn lưu ổ viêm tụy nhiễm trùng*	X	
523		Bơm rửa hậu môn sau mổ rò hậu môn *	X	X
524		Bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp*	X	X
525		Bơm rửa ổ nhiễm trùng ổ bụng qua dẫn lưu*	X	
526		Cắt chỉ thép*	X	X
527		Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	X	
528		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	X	
529		Cắt lọc hạt tô phi vỡ*	X	X
530		Cố định tạm thời cột sống cổ bằng nẹp+	X	X
531		Cố định tạm thời cột sống lưng bằng nẹp+	X	X
532		Cố định tạm thời xương cánh tay+	X	X
533		Cố định tạm thời xương cẳng chân+	X	X
534		Cố định tạm thời xương cẳng tay+	X	X
535		Cố định tạm thời xương chậu+	X	X
536		Cố định tạm thời xương đòn+	X	X
537		Cố định tạm thời xương đùi +	X	X
538		Cố định tạm thời xương vai+	X	X
539		Chăm sóc lỗ mở thông hỗng tràng ra da	X	X
540		Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe	X	X
541		Đặt dẫn lưu vết thương	X	
542	9.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	X	
543		Đặt đai số 8 gãy xương đòn*	X	X
544		Đặt đai vải treo tay	X	X
545		Đặt lại khớp trật cũ khớp vai*	X	X
546		Đặt nẹp đùi cẳng bàn chân chống xoay trong gãy cổ xương đùi	X	X
547		Đặt nẹp gối (nẹp Zimmer) trong bong gân khớp gối*	X	X
548	11.131	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	X	X
549	11.100	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng*	X	

550	11.101	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng*	X	
551	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp*	X	X
552		Kỹ thuật cấy lông mu*	X	
553		Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng+	X	X
554	11.179	Kỹ thuật đặt dẫn lưu dự phòng nhiễm khuẩn tại chỗ vết thương mạn tính*	X	X
555		Khâu cắt lọc vết thương vành tai*	X	
556		Khâu phục hồi bờ mi*	X	
557		Khâu vết thương vùng môi*	X	
558		Laser điều trị đồi mồi*	X	
559		Laser điều trị nám da*	X	
560		Laser điều trị nếp nhăn*	X	
561		Laser điều trị u da*	X	
562		Liệu pháp giường đệm tuần hoàn khí điều trị người bệnh bỏng nặng *	X	
563		Liệu pháp giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng *	X	
564	10. 1030	Nắm, cố định trật khớp hàm*	X	
565		Nắn, bó bột bàn chân *	X	
566		Nắn, bó bột bàn tay *	X	
567	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay*	X	
568		Nắn, bó bột cẳng bàn chân*	X	
569	10.994	Nắn, bó bột cột sống*	X	
570	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0*	X	
571	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X*	X	
572	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay*	X	
573	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân*	X	
574	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay*	X	
575	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi*	X	
576	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay*	X	
577	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân*	X	

578		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay*	X	
579		Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi*	X	
580	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay*	X	
581	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân*	X	
582		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay*	X	
583	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi*	X	
584	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay*	X	
585	10. 1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi*	X	
586	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	X	
587	10. 1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren*	X	
588	10. 1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi*	X	
589	10. 1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày*	X	
590	10. 1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia*	X	
591	10. 1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay*	X	
592	10. 1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles*	X	
593	10. 1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV*	X	
594		Nắn, bó bột gãy xương bàn chân*	X	
595	10. 1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	X	
596	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày*	X	
597	10. 1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu*	X	
598	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn*	X	
599	10. 1023	Nắn, bó bột gãy xương gót*	X	
600	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm*	X	
601		Nắn, bó bột gãy xương ngón chân*	X	
602	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann*	X	
603		Nắn, bó bột trật chỏm quay*	X	
604		Nắn, bó bột trật khớp cổ chân*	X	
605	10. 1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn*	X	
606	10. 1018	Nắn, bó bột trật khớp gối*	X	
607	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh*	X	
608	10. 1010	Nắn, bó bột trật khớp háng*	X	
609	10. 1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu*	X	
610	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai*	X	

611	10. 1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn*	X	
612	10. 1001	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng*	X	
613		Nắn, cố định trật khớp hàm *	X	
614	10. 1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật*	X	
615	10. 1032	Nẹp bột các loại, không nắn	X	
616		Rút bấc chèn trực tràng*	X	
617		Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da *	X	
618		Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	X	
619		Rút sonde dẫn lưu tụ dịch hoặc tụ máu quanh thận qua da*	X	
620	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	X	
621	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng*	X	
622	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng*	X	
623	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng*	X	
624	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng*	X	
625	11.138	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do cóng lạnh*	X	X
626	11.139	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do kiềm và các hóa chất khác*	X	X
627	11.140	Sơ cấp cứu bệnh nhân bỏng do tia xạ*	X	X
628	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng*	X	
629	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính*	X	
630	11.13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	X	
631	11.97	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	X	X
632	11.137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng*	X	X
633		Tắm điều trị người bệnh bỏng*	X	X
634		Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng*	X	
635		Tắm điều trị người bệnh Steven Johnson	X	X

636		Tắm phục hồi chức năng sau bỏng*	X	X
637		Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm*	X	
638		Tiêm Botox chống nếp nhăn vùng trán*	X	
639		Tiêm Botox góc hàm*	X	
640		Tiêm Botox xóa nếp nhăn vùng mặt*	X	
641		Tiêm chất làm đầy chống nếp nhăn vùng trán*	X	
642		Tiêm chất làm đầy nâng sống mũi*	X	
643		Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn vùng mặt*	X	
644		Tiêm xơ dị dạng mạch máu đầu mặt cổ *	X	
645		Tháo bột các loại*	X	
646	11.12	Thay băng chăm sóc vùng lấy da	X	X
647		Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
648		Thay băng điều trị vết bỏng < 5% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
649	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	X	X
650	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	X	X
651	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	X	X
652	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
653		Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
654	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
655	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
656	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
657	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
658	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
659	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X

660		Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính từ 3% đến 6% diện tích cơ thể*	X	X
661	11.11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu*	X	X
662	2.508	Thay băng vết loét do vỡ hạt tophy	X	X
663		Thay băng vết thương sau phẫu thuật chuyển vạt, nối chi*	X	
664		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da dưới 5 cm2*	X	
665		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da từ 5 -10 cm2*	X	X
666		Thay băng vết thương sau vá (ghép) da trên 10 cm2*	X	
667		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
668		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn ≥ 60% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
669		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
670		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
671		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
672		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 20% - dưới 40% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
673		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X

674		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 40% - dưới 60% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
675		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn*	X	X
676		Thay băng, làm sạch tổn thương da do dị ứng thuốc hoặc tổn thương da do bệnh bọng nước tự miễn từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em*	X	X
677	9.91	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	X	X
678		Thủ thuật nong âm đạo *	X	
679		Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại*	X	
680		Treo cung mày bằng chỉ*	X	
681	12.80	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	X	X
		IV. Da liễu		
682	5.91	Chăm sóc người bệnh bị pemphigoid. hồng ban đa dạng. Durhing Brocq....		X
683	5.113	Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
684	5.109	Điều trị bệnh rám má bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
685	5.112	Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
686	5.110	Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
687	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby*	X	
688	5.114	Điều trị dãn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
689	5.115	Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
690	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED*	X	
691	5.103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy Mesoderm*	X	
692	5.117	Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
693	5.97	Điều trị rám má bằng laser Fractional*	X	

694	5.102	Điều trị rám má bằng máy Mesoderm*	X	
695	5.116	Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
696	5.104	Điều trị rụng tóc bằng máy Mesoderm*	X	
697	5.111	Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và thuốc bôi tại chỗ*	X	
698	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell*	X	
699		Lột da bằng hóa chất*	X	
700	5.96	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional*	X	
701	5.105	Trẻ hoá da bằng chiếu đèn LED*	X	
702	5.101	Trẻ hoá da bằng máy Mesoderm*	X	
703	5.98	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)*	X	
704	5.106	Trẻ hoá da bằng tiêm Botulinum toxin*	X	
705	5.108	Trẻ hoá da bằng tiêm chất làm đầy (Filler)*	X	
706	5.94	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell*	X	
707	5.92	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby*	X	
		V. Gây mê hồi sức		
708		An thần bằng miếng dán trên da*	X	
709		An thần đường hậu môn, trực tràng*	X	
710		An thần đường hô hấp*	X	
711		An thần đường tiêm bắp*	X	
712		An thần đường tiêm tĩnh mạch một liều duy nhất*	X	
713		An thần đường tiêm tĩnh mạch ngắt quãng*	X	
714		An thần đường tĩnh mạch truyền liên tục bằng bơm tiêm điện*	X	
715		An thần đường thấm qua niêm mạc*	X	
716		An thần đường uống*	X	
717	9.5	Cai máy thở bằng chế độ thông minh*	X	
718	9.4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường*	X	
719	9.9	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động*	X	
720	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	X	X
721	9.14	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ*	X	
722	9.21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật*	X	X

723	9.49	Đặt tư thế năm sấp khi thở máy*	X	
724		Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu*	X	X
725		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước*	X	X
726		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua cổng đo áp lực trên máy*	X	X
727		Đo độ giãn cơ bằng kỹ thuật TOF*	X	X
728		Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy*		X
729	9.56	Đo và theo dõi $ScvO_{2*}$	X	
730	9.57	Đo và theo dõi SjO_{2*}	X	
731	9.58	Đo và theo dõi SvO_{2*}	X	
732		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch*	X	
733		Gây mê tiêm bắp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển*	X	
734		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp dòng thấp úp mặt nạ hỗ trợ*	X	
735		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch*	X	
736		Gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển*	X	
737		Gây mê tĩnh mạch với tự thở qua mũi*	X	
738		Gây mê tĩnh mạch với úp mặt nạ hỗ trợ*	X	
739		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần thần kinh trụ*	X	
740		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần thân thần kinh quay*	X	
741		Gây mê tĩnh mạch/gây mê tiêm bắp/gây mê hô hấp/gây mê tĩnh mạch kết hợp hô hấp/gây mê - tỉnh - mê/Tiêm một lần vết mổ*	X	
742		Gây mê tĩnh mạch/Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển*	X	X

743		Gây tê đám rối thần kinh cánh tay nách kết hợp với gây mê bằng úp mặt nạ hỗ trợ*	X	X
744		Gây tê thấm tại vết mổ có an thần*	X	
745		Gây tê thấm tại vết mổ*	X	X
746		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài bằng mốc giải phẫu*	X	X
747		Gây tê thần kinh bì đùi ngoài*	X	X
748		Gây tê thần kinh gốc ngón chân bằng kích thích thần kinh*	X	X
749		Gây tê thần kinh gốc ngón chân bằng mốc giải phẫu*	X	X
750		Gây tê thần kinh gốc ngón chân có an thần bằng kiểm soát nồng độ đích*	X	X
751		Gây tê thần kinh gốc ngón chân có an thần*	X	X
752		Gây tê thần kinh gốc ngón tay bằng mốc giải phẫu*	X	X
753		Gây tê thần kinh gốc ngón tay có an thần*	X	X
754		Gây tê thần kinh quay bằng kích thích thần kinh*	X	X
755		Gây tê thần kinh quay bằng mốc giải phẫu*	X	X
756		Gây tê thần kinh quay có an thần*	X	X
757		Gây tê thần kinh trụ bằng kích thích thần kinh*	X	X
758		Gây tê thần kinh trụ bằng mốc giải phẫu*	X	X
759		Gây tê thần kinh trụ có an thần*	X	
760		Giảm đau sau mổ bằng truyền liên tục tĩnh mạch*	X	
761		Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch do người bệnh tự điều khiển*	X	
762		Giảm đau sau mổ đường tĩnh mạch*	X	
763	9.117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	X	
764		Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp		X
765	9.119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	X	**X**
766	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	X	X
767	9.1	Kỹ thuật an thần PCS*	X	

768		Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới	X	
769	9.2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	X	
770	9.3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	X	
771		Kỹ thuật đo CO2 mô cơ thể*	X	
772		Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục		X
773	9.86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay*	X	
774	9.87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay*	X	
775	9.95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân*	X	
776	9.98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	X	
777	9.99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	X	
778	9.100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	X	
779		Khám trước gây mê và phân loại độ nặng theo ASA*	X	X
780	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	X	
781	9.135	Mê tĩnh mạch theo TCI*	X	
782		Rút ống mở khí quản	X	X
783	9.195	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS		X
784		Theo dõi độ đau bằng kỹ thuật số hoá*	X	X
785		Theo dõi độ giãn cơ bằng máy kích thích thần kinh cơ*	X	X
786		Theo dõi độ mê bằng điện não số hoá*	X	X
787	9	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor*	X	X
788		Theo dõi EtCO2*	X	X
789	9.173	Theo dõi khí máu tại chỗ	X	
790		Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy*	X	X
791		Theo dõi oxy mô cơ thể	X	X
792	9.168	Theo dõi thân nhiệt bằng máy		X
793		Theo dõi và dùng thuốc giảm đau liên tục	X	X
794		Thở máy oxy dòng cao (HFNC)*	X	
795		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	X	X
796		Truyền máu hoàn hồi*	X	
797	9.199	Truyền máu khối lượng lớn	X	

798	9.194	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh		X
799		Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường	X	
800	9.125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)*	X	X
		VI. Hồi sức cấp cứu		
801		Bơm rửa khoang màng phổi*	X	
802	9.9	Cấp cứu ngừng tim bằng máy tự động*	X	
803	12.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc+	X	X
804	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	X	X
805	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy		X
806	1.324	Chăm sóc catheter swan-ganz ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu		X
807	12.333	Chăm sóc catheter tĩnh mạch đùi ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu		X
808	12.335	Chăm sóc catheter thận nhân tạo ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc		X
809	9.14	Chăm sóc và theo dõi áp lực nội sọ*	X	
810	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng*	X	X
811	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu*	X	X
812	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng*	X	
813		Đặt nội khí quản bằng đèn video*	X	
814	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube*	X	
815	1.70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)*	X	
816	1.66	Đặt ống nội khí quản*	X	X
817	9.49	Đặt tư thế năm sấp khi thở máy*	X	
818	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	X	
819	1.306	Đo áp lực của bóng chèn ở bệnh nhân đặt nội khí quản hoặc mở khí quản*	X	
820		Đo áp lực hít vào qua mũi (SNIP)*	X	
821		Đo áp lực hít vào tối đa (MIP), áp lực thở ra tối đa (MEP)*	X	
822	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang*	X	
823		Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu*	X	X
824	1.38	Đo áp lực ổ bụng*	X	

825		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm bằng cột nước*	X	X
826		Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục qua cổng đo áp lực trên máy*	X	X
827		Đo dung tích cặn chức năng để cài đặt PEEP thích hợp*	X	
828		Đo nhiệt lượng tiêu thụ của người bệnh thở máy*		X
829	1.316	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào*	X	
830	1.325	Đo và theo dõi liên tục áp lực tĩnh mạch trung tâm qua cổng đo áp lực trên máy theo dõi*	X	
831	1.321	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động*	X	
832	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	X	X
833		Gội đầu tẩy độc cho người bệnh		X
834	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	X	X
835	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục*	X	X
836		Hút liên tục trên bóng chèn áp lực thấp		X
837	9.119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	X	**X**
838	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	X	X
839		Kiềm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc*	X	X
840		Kỹ thuật bơm hơi áp lực ngắt quãng dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu chi dưới	X	
841	9.2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	X	
842	9.3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	X	
843		Kỹ thuật đào thải CO2 qua màng ngoài cơ thể*	X	
844		Kỹ thuật đặt hệ thống dẫn lưu phân liên tục*	X	
845		Kỹ thuật đo CO2 mô cơ thể*	X	
846		Kỹ thuật đo độ bão hòa oxy tĩnh mạch trung tâm liên tục		X
847		Kỹ thuật garo trong phù phổi cấp +	X	X
848		Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm *	X	X

849		Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung có nước muối ưu trương	X	X
850		Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc cấp ma túy nhóm opi*	X	
851		Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc rượu cấp*	X	X
852		Kỹ thuật thận nhân tạo không dùng thuốc chống đông*	X	
853		Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy hô hấp [theo dõi]*	X	
854		Kỹ thuật trao đổi oxy qua màng ngoài cơ thể (ECMO) trong hỗ trợ suy tuần hoàn [theo dõi]*	X	
855		Kỹ thuật truyền insulin liều cao điều trị ngộ độc; sốc tim *	X	
856		Kỹ thuật truyền thuốc giải độc trong ngộ độc cấp	X	
857		Kỹ thuật truyền thuốc qua máy bơm tiêm điện	X	X
858	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	X	
859	1.311	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	X	
860	1.310	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản. mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	X	
861	1.307	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	X	
862	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	X	
863		Liệu pháp khí NO*	X	X
864	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)*	X	
865		Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép) (DFPP)*	X	
866	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)*	X	
867	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus*	X	

868	12.337	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)*	X	
869		Lọc máu hấp phụ *	X	
870	12.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp*	X	
871	12.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)*	X	
872		Lọc máu hấp phụ huyết tương kép CPFA*	X	
873		Lọc máu liên tục (CVVH. CVVHD. CVVHDF. SCUF…)*	X	
874	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)*	X	
875	12.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp*	X	
876	9.130	Lọc máu liên tục*	X	
877	9.131	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui*	X	
878	9.132	Lọc máu thay huyết tương*	X	
879	12.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp*	X	
880		Lọc tách huyết tương bằng Albumin*	X	
881		Lọc tách huyết tương bằng plasma*	X	
882	1.79	Rút canuyn khí quản	X	
883	2.481	Rút catheter tĩnh mạch đùi chạy thận nhân tạo cấp cứu	X	
884	2.480	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm chạy thận nhân tạo cấp cứu	X	
885		Rút catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	X	
886		Rút ống mở khí quản	X	X
887	1.78	Rút ống nội khí quản	X	
888	12.336	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	X	
889	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	X	
890		Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín*	X	X
891	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)*	X	
892	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)*	X	

syt_hatinh_ - So Y te Ha Tinh_0301.102.108.

893	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích*	X	
894	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu*	X	
895		Tắm tẩy độc cho người bệnh	X	X
896	12.367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc*		X
897	1.80	Thay canuyn mở khí quản*	X	
898	1.77	Thay ống nội khí quản*	X	
899	2.655	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi*	X	X
900	1.84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra*	X	
901	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc. dây máu 01 lần)*	X	
902		Theo dõi EtCO2*	X	X
903	9.173	Theo dõi khí máu tại chỗ	X	
904		Theo dõi mức độ giãn cơ bằng máy*	X	X
905		Theo dõi oxy mô cơ thể	X	X
906	9.168	Theo dõi thân nhiệt bằng máy		X
907	1.312	Thông khí nhân tạo nằm sấp trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)*	X	
908		Thở máy oxy dòng cao (HFNC)*	X	
909		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	X	X
910	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	X	X
911		Trao đổi huyết tương điều trị*	X	
912		Truyền máu hoàn hồi*	X	
913	9.199	Truyền máu khối lượng lớn	X	
914	9.202	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	X	
915	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	X	
916	1.309	Vệ sinh khử khuẩn máy thở		X
917		Xét nghiệm cồn trong hơi thở	X	
918		Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường	X	
919	9.125	Xử trí dò đường tiêu hóa (nuôi dưỡng và hút liên tục đường dò)*	X	X
		VII. Mắt		
920		Băng ép mắt	X	
921		Bóc giả mạc *	X	
922		Bóc sợi giác mạc *	X	X
923	14.207	Bơm rửa lệ đạo*	X	X

924		Các nghiệm pháp phát hiện khô mắt trên lâm sàng (test Schirmer. BUT: thời gian vỡ phim nước mắt)*	X	
925	14.204	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	X	
926	14.205	Cắt chỉ khâu kết mạc*	X	
927	14.222	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	X	X
928	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)*	X	X
929	14.208	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc*	X	
930		Chọc hút tế bào ở mắt bằng kim nhỏ *	X	
931		Chụp bản đồ giác mạc*	X	
932		Chụp đáy mắt không huỳnh quang (chụp ảnh đáy mắt)*	X	
933		Chụp đáy mắt RETCAM có tiêm thuốc cản quang*	X	
934		Chụp đáy mắt RETCAM không tiêm thuốc cản quang*	X	
935		Chụp khu trú dị vật nội nhãn*	X	
936		Chụp lỗ thị giác*	X	
937		Chụp mạch huỳnh quang *	X	
938		Chụp mạch với indocyanine green (chụp mạch với ICG)*	X	
939		Chụp OCT A*	X	
940		Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu*	X	
941		Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu*	X	
942		Chụp OCT với kỹ thuật tăng cường chiều sâu*	X	
943		Chụp tuyến Meibomius*	X	
944		Đánh giá dao động nhãn áp (theo dõi nhãn áp 3 ngày*	X	
945		Đặt kính tiếp xúc điều trị tật khúc xạ và bệnh lý giác mạc*	X	
946		Đếm tế bào nội mô giác mạc*	X	X
947	21.70	Điện võng mạc*	X	
948	21.73	Đo bản đồ giác mạc*	X	
949		Đo biên độ điều tiết*	X	
950		Đo điện chẩm *		X
951		Đo điều tiết tương đối âm (NRA) và điều tiết tương đối dương (PRA)*	X	

952	21.71	Đo độ dày giác mạc*	X	
953		Đo độ lác*	X	X
954	14.266	Đo độ sâu tiền phòng*	X	X
955	14.267	Đo đường kính giác mạc	X	
956		Đo khúc xạ bằng máy tự động*	X	
957		Đo khúc xạ giác mạc bằng máy Javal*	X	
958	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal*	X	
959	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)*	X	
960	21.84	Đo khúc xạ máy*	X	
961	21.101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm*	X	
962	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA*	X	
963	21.92	Đo nhãn áp (Maclakov. Goldmann. Schiotz…)*	X	
964		Đo nhãn áp bằng máy tự động*	X	
965		Đo nhãn áp thường*	X	
966	14.255	Đo nhãnáp (Maclakov. Goldmann. Schiotz…..)	X	X
967	21.82	Đo sắc giác	X	X
968		Đo tỷ lệ AC/A (điều tiết quy tụ/điều tiết)*	X	X
969	14.265	Đo thị giác 2 mắt	X	
970		Đo thị giác tương phản*	X	
971		Đo thị lực	X	
972		Đo thị lực bằng máy*	X	
973		Đo thị trường bằng thị trường kế động*	X	
974		Đo thị trường bằng thị trường kế tĩnh*	X	X
975	14.254	Đo thị trường chu biên	X	
976	14.253	Đo thị trường trung tâm. thị trường ám điểm	X	
977		Đo thuận năng điều tiết*	X	
978		Đốt điện điều trị lông xiêu*	X	
979	14.206	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	X	X
980	14.171	Khâu da mi đơn giản*	X	X
981		Khâu vết rách kết mạc đơn thuần*	X	
982		Làm sạch bờ mi*	X	X
983		Lạnh đông điều trị lông xiêu*	X	X
984		Lấy dị vật giác mạc nông*	X	
985		Lấy dị vật kết mạc *	X	X

986		Lấy dị vật mi mắt*	X	
987		Lấy máu làm huyết thanh	X	
988		Lấy sạn vôi kết mạc*	X	
989		Lấy tế bào học kết mạc. giác mạc bằng phương pháp áp (test áp)*		X
990		Lấy tế bào học kết mạc. giác mạc bằng phương pháp nạo*	X	X
991	14.211	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	X	X
992		Nghiệm pháp phát hiện glôcôm*	X	
993		Nghiệm pháp phát hiện khô mắt bằng máy*	X	X
994		Nhổ lông mi điều trị lông xiêu*	X	
995		Rửa cùng đồ kết mạc*	X	
996	14.212	Rửa cùng đồ*	X	
997		Rửa mắt tẩy độc+	X	
998		Siêu âm bán phần trước nhãn cầu (siêu âm UBM)*	X	
999		Siêu âm mắt bằng siêu âm A nhúng*	X	X
1000		Siêu âm mắt bằng siêu âm A tiếp xúc*	X	
1001		Siêu âm mắt bằng siêu âm B*	X	
1002	14.161	Tập nhược thị*	X	X
1003		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng máy đo quang học*	X	
1004		Tính công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm*	X	
1005		Thay băng mắt	X	X
1006	14.209	Thay băng vô khuẩn	X	X
1007	14.203	Theo dõi nhãn áp 3 ngày*	X	
1008		Thông lệ đạo*	X	
1009	21.86	Thử kính*	X	X
1010	14.210	Tra thuốc nhỏ mắt	X	
1011		Trích áp xe kết mạc*	X	
1012		Trích máu, mủ mi*	X	X
1013		Truyền rửa mắt điều trị viêm loét giác mạc*	X	
1014	21.88	Xác định sơ đồ song thị*	X	X
1015		Xét nghiệm tế bào học dịch tiền phòng dịch kính.... *	X	

1016		Xét nghiệm tế bào học các bệnh phẩm ở mắt bằng phương pháp khối tế bào*	X	
		VIII. Răng hàm mặt		
1017		Bơm rửa quanh thân răng*	X	
1018		Che tủy chân răng sử dụng vật liệu sinh học*	X	
1019		Che tủy chân răng sữa *	X	
1020		Che tủy răng sử dụng vật liệu sinh học*	X	
1021		Che tủy trực tiếp răng sữa sử dụng vật liệu sinh học*	X	
1022		Ghi khớp cắn bằng cảm biến kỹ thuật số*	X	X
1023		Ghi khớp cắn trên giá khớp*	X	X
1024		Ghi khớp cắn trong miệng*	X	
1025		Hàn phục hồi cổ răng bằng GIC*	X	
1026		Hàn phục hồi thân răng bằng vật liệu dán dính*	X	X
1027		Hàn răng không sang chấn sử dụng GIC*	X	X
1028	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ*	X	
1029		Hút rửa rửa mũi xoang theo phương pháp Proetz*	X	X
1030		Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm*	X	X
1031		Làm nhẵn bề mặt chân răng*	X	
1032		Làm sạch quanh Implant nha khoa*	X	
1033		Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng*	X	X
1034	16.43	Lấy cao răng*	X	
1035		Lấy dấu kỹ thuật số trong Răng Hàm Mặt*	X	
1036		Lấy dấu làm máng phẫu thuật gãy xương hàm*	X	
1037		Lấy dấu và đổ mẫu *	X	
1038	16.135	Máng hở mặt nhai*	X	
1039	16.239	Nhổ chân răng sữa*	X	
1040	16.238	Nhổ răng sữa*	X	
1041	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt+	X	
1042		Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc*	X	
1043	16.82	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc*	X	
1044	16.137	Tháo cầu răng giả*	X	

1045		Tháo cầu/chụp răng giả*	X	
1046		Tháo cầu/chụp trên Implant nha khoa*	X	
1047	16.138	Tháo chụp răng giả*	X	
1048		Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng*	X	X
1049		Vệ sinh răng miệng cho người bệnh có cố định hàm	X	X
		IX. Tai mũi họng		
1050		Bơm rửa đường hô hấp trên	X	X
1051		Bơm thuốc thanh quản*	X	
1052	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	X	
1053	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn*	X	X
1054	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)*	X	X
1055	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel *	X	X
1056		Chấm họng*	X	X
1057	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài*	X	
1058		Chiếu laser công suất thấp điều trị viêm lợi *	X	
1059	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán*	X	
1060	21.69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc*	X	
1061		Đo đáp ứng thính giác thân não từng tần số (tone burst ABR)*	X	
1062		Đo để hiệu chỉnh máy trợ thính kỹ thuật số *	X	
1063		Đo lưu lượng nước bọt có sử dụng liệu pháp kích thích*	X	X
1064		Đo lưu lượng nước bọt không sử dụng liệu pháp kích thích*	X	
1065	21.64	Đo nhĩ lượng*	X	
1066	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp*	X	
1067	21.68	Đo sức cản của mũi*	X	
1068	21.60	Đo thính lực đơn âm*	X	
1069	21.61	Đo thính lực lời*	X	
1070	21.63	Đo thính lực ở trường tự do*	X	
1071	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng*	X	
1072		Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)*	X	
1073	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)*	X	
1074		Ghi đáp ứng thính giác trạng thái ổn định (ASSR)*	X	

1075		Kỹ thuật rửa mũi ở trẻ em*	X	X
1076	15.58	Làm thuốc tai*		
1077	15.213	Lấy dị vật hạ họng*	X	X
1078	15.212	Lấy dị vật họng miệng*	X	X
1079		Lấy dị vật mũi *	X	
1080		Lấy dị vật tai *	X	
1081		Lấy nút biểu bì ống tai ngoài *	X	
1082	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài*	X	X
1083		Nắn trật khớp thái dương hàm*	X	
1084	15.140	Nhét bấc mũi sau*	X	X
1085	15.141	Nhét bấc mũi trước *	X	X
1086		Nhổ chân răng sữa *	X	X
1087	15.139	Phương pháp Proetz*	X	X
1088	15.146	Rút meche. rút merocel hốc mũi*	X	X
1089	15.221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp+	X	X
1090	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị*	X	X
1091		Thay ống mở khí quản*	X	
		X. Y học cổ truyền		
1092	8.26	Bó thuốc*	X	
1093		Cạo gió	X	
1094		Cứu ngải trẻ nhi*	X	
1095	8.9	Cứu*	X	
1096	8.10	Chích lể*	X	
1097	8.27	Chườm ngải*	X	
1098		Chườm thuốc cổ truyền*	X	
1099		Dán thuốc cổ truyền lên huyệt*	X	
1100		Đặt thuốc y học cổ truyền*	X	
1101	8.25	Đặt thuốc YHCT*	X	
1102	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau*	X	
1103	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm*	X	
1104	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn*	X	
1105	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt*	X	
1106	8.486	Giác hơi*	X	
1107		Kéo nắn cột sống cổ bằng phương pháp YHCT*	X	
1108	8.13	Kéo nắn cột sống cổ*	X	
1109		Kéo nắn cột sống thắt lưng bằng phương pháp YHCT*	X	
1110	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng*	X	

1111		Khí công dưỡng sinh trị liệu*	X	X
1112	8.28	Luyện tập dưỡng sinh*	X	X
1113	8.485	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT*	X	
1114	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận*	X	
1115		Ngâm thuốc YHCT toàn thân*	X	
1116	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy*	X	
1117	8.22	Sắc thuốc thang*	X	
1118		Thủy châm cho trẻ nhi*	X	
1119	8.6	Thủy châm*	X	
1120	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay*	X	
1121		Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi*	X	
1122		Xoa bóp bấm huyệt*	X	X
1123	8.20	Xông hơi thuốc*	X	
1124	8.21	Xông khói thuốc*	X	
1125	8.19	Xông thuốc bằng máy*	X	
		XI. Ung bướu		
1126		Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	X	
1127		Bơm vắc xin BCG vào bàng quang điều trị ung thư*	X	
1128		Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	X	
1129		Rửa âm đạo, cổ tử cung sau xạ trị*	X	X
1130		Rửa buồng tiêm truyền*	X	
1131		Rửa vòm mũi họng trên người bệnh xạ trị*	X	
1132		Tiêm bắp thuốc điều trị ung thư	X	
1133		Tiêm dưới da thuốc chống ung thư	X	
1134		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ điều trị ung thư*	X	
1135		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch protein gắn phóng xạ điều trị ung thư*	X	
1136		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thụ thể Peptid phóng xạ điều trị u thần kinh nội tiết*	X	
1137		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương*	X	

1138		Tiêm tĩnh mạch hoặc truyền tĩnh mạch thuốc phóng xạ điều trị ung thư tuyến tiền liệt*	X	
1139		Tiêm tĩnh mạch P-32 điều trị bệnh*	X	
1140	12.367	Truyền hoá chất động mạch*	X	
1141		Truyền hóa chất tĩnh mạch ngoại vi bằng máy truyền liên tục dưới 12 giờ*	X	
1142		Truyền tĩnh mạch I-131-MIBG điều trị ung thư*	X	
1143		Truyền tĩnh mạch ngoại vi thuốc chống ung thư bằng máy truyền liên tục 12-24 giờ*	X	
1144		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư dưới 12 giờ*	X	
1145		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư từ 12-24 giờ*	X	
1146		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư trên 24 giờ*	X	
1147		Truyền tĩnh mạch thuốc chống ung thư*	X	
1148		Truyền thuốc chống ung thư liên tục (12-24 giờ) bằng buồng bơm áp lực liên tục*	X	
1149		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng bằng buồng bơm áp lực liên tục*	X	
1150		Truyền thuốc chống ung thư liên tục dưới 12 giờ bằng máy*	X	
1151		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng bằng bình truyền hóa chất*	X	
1152		Truyền thuốc chống ung thư liên tục trên 24 giờ bằng máy*	X	
1153		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng bơm áp lực*	X	
1154		Truyền thuốc chống ung thư qua buồng tiêm truyền*	X	
1155		Truyền thuốc chống ung thư qua catheter*	X	
1156		Truyền thuốc giảm đau bằng bơm tiêm điện*	X	
1157		Uống I-131 điều trị bệnh ung thư tuyến giáp*	X	
1158		Uống I-131 đo độ tập trung tại tuyến giáp*	X	

sở_hatinh_vt_So Y te Ha Tinh_03/01/2024 8:51:39

1159		Uống P-32 điều trị bệnh*	X	
1160		Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương	X	
1161		Uống thuốc phóng xạ điều trị giảm đau do ung thư di căn xương*	X	
		XII. Tâm thần		
1162		Đánh giá hành vi phát triển của trẻ em bằng DBC-P*	X	
1163		Đánh giá và xây dựng kế hoạch can thiệp cho trẻ*	X	
1164	6.38	Đo điện não vi tính*	X	
1165	6.39	Đo điện não vidio*	X	
1166	6.40	Đo lưu huyết não*	X	
1167		Hướng dẫn người bệnh, người nhà người bệnh thực hiện kỹ thuật tư vấn tâm lý lâm sàng*	X	
1168		Kích thích dòng điện 1 chiều xuyên sọ*	X	
1169		Kích thích dòng điện xoay chiều xuyên sọ*	X	
1170	6.41	Kích thích từ xuyên sọ (TMS)*	X	
1171		Kỹ thuật cho người bệnh tâm thần uống thuốc*	X	
1172	6.51	Liệu pháp ám thị*	X	
1173	6.56	Liệu pháp âm nhạc*	X	
1174	6.49	Liệu pháp giải thích hợp lý*	X	
1175	6.60	Liệu pháp hoạt động - lao động*	X	
1176	6.57	Liệu pháp hội hoạ*	X	
1177	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)*	X	
1178	6.60	Liệu pháp lao động*	X	
1179		Liệu pháp phục hồi kiến thức xã hội*	X	
1180		Liệu pháp quản lý chăm sóc tổng hợp*	X	
1181		Liệu pháp quản lý dựa trên gia đình*	X	
1182	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội*	X	
1183	6.46	Liệu pháp tâm lý gia đình*	X	
1184	6.45	Liệu pháp tâm lý nhóm*	X	
1185		Liệu pháp trò chơi (Dixit)*		
1186	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao*	X	
1187	6.44	Liệu pháp thư giãn luyện tập*	X	
1188		Liệu pháp tuân thủ*	X	

1189	6.76	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện*	X	
1190		Phát triển kỹ năng chơi và bắt chước ở trẻ*	X	
1191		Phát triển kỹ năng điều chỉnh hành vi ở trẻ*	X	
1192		Phát triển kỹ năng giao tiếp và tương tác ở trẻ*	X	
1193		Phát triển kỹ năng sống ở trẻ*	X	
1194		Phát triển kỹ năng vận động và cảm giác ở trẻ*	X	
1195	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu*	X	
1196	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu*	X	
1197	6.48	Tư vấn tâm lí cho người bệnh và gia đình	X	
1198	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)*	X	
1199	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES*	X	
1200	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)*	X	
1201	6.24	Thang đánh giá hoạt động hàng ngày (ADLS)*	X	
1202	6.36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA*	X	
1203	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)*	X	
1204	6.75	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach*	X	
1205	6.35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)*	X	
1206	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)*	X	
1207	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)*	X	
1208	6.22	Thang đánh giá tập trung chú ý Bourdon*	X	
1209	6.23	Thang đánh giá tập trung chú ý Pictogram*	X	
1210	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)*	X	
1211	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)*	X	
1212	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)*	X	

1213	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em*	X	
1214	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)*	X	
1215	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)*	X	
1216	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski*	X	
1217	6.84	Thang PANSS*	X	
1218	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)*	X	
1219	6.86	Thang VANDERBILT*	X	
1220		Trắc nghiệm báo động khó khăn ở trẻ nhỏ (ADBB)*	X	
1221		Trắc nghiệm đánh giá của cha mẹ về tình trạng phát triển (PEDS)*	X	
1222		Trắc nghiệm đánh giá chân dung tâm lý dành cho trẻ vị thành niên và người lớn (AAPEP)*	X	
1223		Trắc nghiệm đánh giá hành vi tự kỷ (ECA)*	X	
1224		Trắc nghiệm đánh giá hành vi*	X	
1225		Trắc nghiệm đánh giá loạn thần*		
1226		Trắc nghiệm đánh giá nhận thức*	X	
1227		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn ăn uống*	X	
1228		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn giấc ngủ*	X	
1229		Trắc nghiệm đánh giá rối loạn stress sau sang chấn - PTSD*	X	
1230		Trắc nghiệm đánh giá stress*	X	
1231		Trắc nghiệm đánh giá sử dụng chất gây nghiện*	X	
1232		Trắc nghiệm đánh giá tình dục*	X	
1233		Trắc nghiệm đánh giá tự sát, tự hủy hoại*	X	
1234	6.88	Trắc nghiệm Gille	X	
1235		Trắc nghiệm hội chứng Asperger ở trẻ em (CAST)*	X	
1236		Trắc nghiệm lo âu trầm cảm (HAD)*	X	
1237		Trắc nghiệm lo âu trẻ em Spence (SCAS)*	X	
1238	6.18	Trắc nghiệm RAVEN*	X	
1239		Trắc nghiệm rối loạn ám ảnh nghi thức (Y-BOCS)*	X	

1240		Trắc nghiệm rối loạn cảm xúc lưỡng cực (MDQ)*	X	
1241		Trắc nghiệm rối loạn dạng cơ thể (PHQ-15)*		
1242	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)*	X	
1243		Trắc nghiệm rối loạn lo âu lan tỏa (GAD7)*	X	
1244		Trắc nghiệm trầm cảm lo âu ở trẻ em (RCADS)*	X	
1245		Trắc nghiệm trầm cảm thanh thiếu niên (RADS)*	X	
1246		Trị liệu ám thị*	X	
1247		Trị liệu ánh sáng*	X	
1248		Trị liệu cam kết chấp nhận*	X	
1249		Trị liệu giáo dục tâm lý*	X	
1250		Trị liệu tâm lý nhóm*	X	
1251		Trị liệu thư giãn luyện tập*	X	

Kỹ thuật đánh dấu "+": Kỹ thuật sơ cứu, cấp cứu, điều dưỡng các trình độ đào tạo đều được thực hiện và chỉ định thực hiện kỹ thuật.

Kỹ thuật không đánh dấu: Kỹ thuật điều dưỡng các trình độ đào tạo đều có thể thực hiện và/hoặc ra chỉ định thực hiện.

Kỹ thuật đánh dấu "*": Kỹ thuật điều dưỡng có văn bằng chuyên khoa đó hoặc điều dưỡng trình độ đại học trở lên được đào tạo bổ sung kỹ thuật chuyên môn đó được thực hiện và/hoặc chỉ định kỹ thuật.